

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **35** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **07** tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, 05, 06 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 – 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, 05, 06 Chương trình

mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, 05, 06 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024, với số vốn là 53.840,776 triệu đồng (ngân sách trung ương là 43.440,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 10.400 triệu đồng). Cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các nội dung, dự án thuộc các Dự án thành phần 01, 02, 04, với số vốn là 53.840,776 triệu đồng (ngân sách trung ương là 43.440,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 10.400 triệu đồng), bao gồm:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở thuộc Dự án thành phần 01 trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Ea Súp, Krông Năng, Krông Bông, M'Đrăk, Buôn Hồ, Cư M'gar, Krông Pắc, Lắk, với số vốn là 25.740 triệu đồng (ngân sách trung ương là 23.440 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 2.300 triệu đồng).

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 của 05 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 02 trên địa bàn các huyện: Ea Súp, Lắk, với số vốn là 26.349,5 triệu đồng (ngân sách trung ương là 18.249,5 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 8.100 triệu đồng).

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 của 12 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 04 trên địa bàn các huyện: Lắk, Buôn Hồ, Ea H'leo, Cư M'gar, Krông Bông, với số vốn là 1.751,276 triệu đồng (ngân sách trung ương).

2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện 28 dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 02, 04, 05, 06 với số vốn là 53.840,776 triệu đồng (ngân sách trung ương là 43.440,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 10.400 triệu đồng). Bao gồm:

a) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương cho 01 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 02, trên địa bàn huyện Krông Bông, với số vốn là 4.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh cho 21 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 04, trên địa bàn các huyện: Ea Súp, Lắk, Krông Búk, Krông Năng, Ea H'leo, M'Đrăk, Cư M'gar, Krông Bông, với số vốn là 40.590,776 triệu đồng (ngân sách trung ương là 31.286,776 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 9.304 triệu đồng).

c) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương cho 03 dự

án đầu tư thuộc Dự án thành phần 05 (do Sở Giáo dục và Đào tạo làm chủ đầu tư), với số vốn là 4.950 triệu đồng.

d) Điều chỉnh tăng kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh cho 02 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 06 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư), với số vốn là 4.300 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 3.204 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 1.096 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười Lăm thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, GD&ĐT, VHTTDL;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, GD&ĐT, VHTTDL;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Ea Súp, Krông Năng, Ea Kar, Krông Bông, M'Đrăk, Cư M'gar, Krông Pắc, Lắk, Krông Búk, Ea H'leo, Buôn Hồ, Buôn Ma Thuột;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.



CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **07** /11/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Chi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
										Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
							NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK										NSTW	NST		NSTW
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG					653.478	609.269	40.800	3.409	255.159,500	240.246,500	14.913,000	53.840,776	43.440,776	10.400,000	53.840,776	43.440,776	10.400,000	255.159,500	240.246,500	14.913,000	
A	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									34.275,500	31.182,500	3.093,000	25.740,000	23.440,000	2.300,000	-	-	-	8.535,500	7.742,500	793,000	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Thành phố Buôn Ma Thuột									364,000	320,000	44,000	364,000	320,000	44,000	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									44,000	40,000	4,000	44,000	40,000	4,000	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ nhà ở									320,000	280,000	40,000	320,000	280,000	40,000	-	-	-	-	-	-	
II	Huyện Ea Súp									5.691,000	5.160,000	531,000	5.691,000	5.160,000	531,000	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									5.676,000	5.160,000	516,000	5.676,000	5.160,000	516,000	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ nhà ở									15,000	-	15,000	15,000	-	15,000	-	-	-	-	-	-	
III	Huyện Krông Năng									5.056,000	4.560,000	496,000	2.152,000	1.920,000	232,000	-	-	-	2.904,000	2.640,000	264,000	
1	Hỗ trợ đất ở									1.760,000	1.600,000	160,000	704,000	640,000	64,000	-	-	-	1.056,000	960,000	96,000	
2	Hỗ trợ nhà ở									3.296,000	2.960,000	336,000	1.448,000	1.280,000	168,000	-	-	-	1.848,000	1.680,000	168,000	
IV	Huyện Krông Bông									1.773,000	1.665,000	108,000	1.773,000	1.665,000	108,000	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở									1.188,000	1.080,000	108,000	1.188,000	1.080,000	108,000	-	-	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ đất sản xuất									585,000	585,000	-	585,000	585,000	-	-	-	-	-	-	-	
V	Huyện M'Đrắk									337,500	337,500	-	337,500	337,500	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ đất sản xuất									337,500	337,500	-	337,500	337,500	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Thị xã Buôn Hồ									2.950,000	2.680,000	270,000	1.718,000	1.560,000	158,000	-	-	-	1.232,000	1.120,000	112,000	
1	Hỗ trợ đất ở									1.012,000	920,000	92,000	748,000	680,000	68,000	-	-	-	264,000	240,000	24,000	
2	Hỗ trợ nhà ở									1.938,000	1.760,000	178,000	970,000	880,000	90,000	-	-	-	968,000	880,000	88,000	
VII	Huyện Cư M'gar									2.926,000	2.640,000	286,000	177,000	160,000	17,000	-	-	-	2.749,000	2.480,000	269,000	

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
										Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
							NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	NSTW	NST		
1	Hỗ trợ nhà ở								2.926,000	2.640,000	286,000	177,000	160,000	17,000	-	-	-	2.749,000	2.480,000	269,000		
VIII	Huyện Krông Pắc								980,000	940,000	40,000	957,500	917,500	40,000	-	-	-	22,500	22,500	-		
1	Hỗ trợ đất ở								440,000	400,000	40,000	440,000	400,000	40,000	-	-	-	-	-	-		
2	Hỗ trợ đất sản xuất								540,000	540,000	-	517,500	517,500	-	-	-	-	22,500	22,500	-		
IX	Huyện Lắk								14.198,000	12.880,000	1.318,000	12.570,000	11.400,000	1.170,000	-	-	-	1.628,000	1.480,000	148,000		
1	Hỗ trợ đất ở								7.216,000	6.560,000	656,000	6.776,000	6.160,000	616,000	-	-	-	440,000	400,000	40,000		
2	Hỗ trợ nhà ở								6.982,000	6.320,000	662,000	5.794,000	5.240,000	554,000	-	-	-	1.188,000	1.080,000	108,000		
B	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					284.400	268.500	15.900	-	116.920,000	108.820,000	8.100,000	26.349,500	18.249,500	8.100,000	4.000,000	4.000,000	-	94.570,500	94.570,500	-	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Huyện Ea Súp					39.800	35.700	4.100	-	11.920,000	11.320,000	600,000	2.880,000	2.280,000	600,000	-	-	-	9.040,000	9.040,000	-	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 4A, xã Cư Khang, huyện Ea Súp	Xã Cư Khang, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2022-2024	5579/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	39.800	35.700	4.100	-	11.920,000	11.320,000	600,000	2.880,000	2.280,000	600,000	-	-	-	9.040,000	9.040,000	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu sử dụng vốn
II	Huyện Lắk					219.400	207.600	11.800	-	98.600,000	91.100,000	7.500,000	23.469,500	15.969,500	7.500,000	-	-	-	75.130,500	75.130,500	-	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2742/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	64.363	61.863	2.500	-	26.900,000	25.300,000	1.600,000	5.900,000	4.300,000	1.600,000	-	-	-	21.000,000	21.000,000	-	Đang triển khai lập thiết kế bản vẽ thi công
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đắk Phơi, huyện Lắk	Xã Đắk Phơi, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2743/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50.815	47.765	3.050	-	23.500,000	21.600,000	1.900,000	6.000,000	4.100,000	1.900,000	-	-	-	17.500,000	17.500,000	-	
3	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bồng Krang, huyện Lắk	Xã Bồng Krang, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2744/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50.486	47.436	3.050	-	23.500,000	21.600,000	1.900,000	5.800,000	3.900,000	1.900,000	-	-	-	17.700,000	17.700,000	-	
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2745/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	53.736	50.536	3.200	-	24.700,000	22.600,000	2.100,000	5.769,500	3.669,500	2.100,000	-	-	-	18.930,500	18.930,500	-	
III	Huyện Krông Bông					25.200	25.200	-	-	6.400,000	6.400,000	-	-	-	-	4.000,000	4.000,000	-	10.400,000	10.400,000	-	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số tại buôn Mghì, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Buôn Mghì, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	1823/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	25.200	25.200	-	-	6.400,000	6.400,000	-	-	-	-	4.000,000	4.000,000	-	10.400,000	10.400,000	-	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
									Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó						
							NSTW	NST		NSH, NSX và HĐK	NSTW		NST	NSTW		NST	NSTW	NST				
C	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					320.428	297.119	19.900	3.409	85.489,000	84.769,000	720,000	1.751,276	1.751,276	-	40.590,776	31.286,776	9.304,000	124.328,500	114.304,500	10.024,000	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Huyện Ea Súp					49.000	47.500	1.500	-	13.740,000	13.020,000	720,000	-	-	-	2.880,000	2.280,000	600,000	16.620,000	15.300,000	1.320,000	
1	Đường giao thông từ thôn 5, 6 đến trung tâm xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2023-2025	1933/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	23.000	22.500	500	-	6.420,000	6.420,000	-	-	-	-	2.780,000	2.280,000	500,000	9.200,000	8.700,000	500,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Đường giao thông liên xã từ xã Cư M'lan đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2023-2025	1932/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	26.000	25.000	1.000	-	7.320,000	6.600,000	720,000	-	-	-	100,000	-	100,000	7.420,000	6.600,000	820,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
II	Huyện Lắk					51.955	38.655	13.300	-	18.805,000	18.805,000	-	650,000	650,000	-	7.454,000	-	7.454,000	25.609,000	18.155,000	7.454,000	
1	Đường giao thông từ cầu trũng QL27 đến hồ Buôn Biếp, xã Yang Tao, huyện Lắk	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2022-2024	4987/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	14.405	10.000	4.405	-	2.905,000	2.905,000	-	605,000	605,000	-	-	-	-	2.300,000	2.300,000	-	Không còn nhu cầu thanh toán
2	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Kdiê 1 và Buôn Kdiê 2, xã Đắk Nuê (03 tuyến)	Xã Đắk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3544/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	9.500	7.400	2.100	-	4.000,000	4.000,000	-	-	-	-	2.050,000	-	2.050,000	6.050,000	4.000,000	2.050,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Dham 2 và thôn Yên Thành 2, xã Đắk Nuê (03 tuyến)	Xã Đắk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3541/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.600	3.600	1.000	-	2.000,000	2.000,000	-	-	-	-	905,000	-	905,000	2.905,000	2.000,000	905,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 Buôn Tu Sria đến hồ chứa nước Nam Ka), xã Nam Ka	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3545/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.200	4.000	1.200	-	2.200,000	2.200,000	-	-	-	-	1.000,000	-	1.000,000	3.200,000	2.200,000	1.000,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
5	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Mliêng (Đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đắk Liêng đến đường BTXM thuộc buôn Mliêng), xã Đắk Liêng	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3542/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	13.750	10.255	3.495	-	5.800,000	5.800,000	-	45,000	45,000	-	2.549,000	-	2.549,000	8.304,000	5.755,000	2.549,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
6	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Tung 3, buôn Lach Rung - Ja Tu, buôn Knac, xã Buôn Triết (04 tuyến)	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3539/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.500	3.400	1.100	-	1.900,000	1.900,000	-	-	-	-	950,000	-	950,000	2.850,000	1.900,000	950,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
III	Huyện Krông Búk					8.948	8.948	-	-	3.600,000	3.600,000	-	-	-	-	1.700,000	1.700,000	-	5.300,000	5.300,000	-	

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
											NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	NSTW	NST		
1	Đường giao thông từ xã Cư Pong đi xã Ea Sin, huyện Krông Búk (Đoạn từ Buôn Kđoh, xã Cư Pong đến Buôn Ea Sin, xã Ea Sin).	Xã Cư Pong và xã Ea Sin	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023-2025	1289/QĐ-UBND ngày 30/05/2023	8.948	8.948	-	-	3.600,000	3.600,000	-	-	-	-	1.700,000	1.700,000	-	5.300,000	5.300,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
IV	Thị xã Buôn Hồ					4.851	4.851	-	-	251,000	251,000	-	152,294	152,294	-	-	-	-	98,706	98,706	-	
1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2022-2024	3779/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	4.851	4.851	-	-	251,000	251,000	-	152,294	152,294	-	-	-	-	98,706	98,706	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
V	Huyện Krông Năng					49.990	49.240	-	750	9.100,000	9.100,000	-	-	-	-	13.150,000	13.150,000	-	22.250,000	22.250,000	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3212/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.990	14.740	-	250	600,000	600,000	-	-	-	-	4.650,000	4.650,000	-	5.250,000	5.250,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Đường giao thông thôn Ea Lê đến trung tâm xã Diếp Ya, huyện Krông Năng	Xã Diếp Ya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3207/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	10.000	9.800	-	200	2.400,000	2.400,000	-	-	-	-	3.500,000	3.500,000	-	5.900,000	5.900,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Trường Tiểu học Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3208/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	25.000	24.700	-	300	6.100,000	6.100,000	-	-	-	-	5.000,000	5.000,000	-	11.100,000	11.100,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
VI	Huyện Ea H'leo					17.900	17.900	-	-	2.250,000	2.250,000	-	708,971	708,971	-	431,410	431,410	-	1.972,439	1.972,439	-	
1	Đường giao thông (từ nghĩa địa buôn Châm đi buôn Krat), Buôn Châm, xã Ea Sol	Buôn Châm, xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5460/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	2.140	2.140	-	-	190,000	190,000	-	171,777	171,777	-	-	-	-	18,223	18,223	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
2	Các trục đường thôn 1C, xã Ea Wý	Thôn 1C, xã Ea Wý	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5459/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.540	3.540	-	-	340,000	340,000	-	99,533	99,533	-	-	-	-	240,467	240,467	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
3	Các trục đường buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5455/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	5.300	5.300	-	-	550,000	550,000	-	160,245	160,245	-	-	-	-	389,755	389,755	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
4	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhiên, buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5458/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.720	1.720	-	-	70,000	70,000	-	49,619	49,619	-	-	-	-	20,381	20,381	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
5	Các trục đường buôn Krat, xã Ea Hiao	Buôn Krat, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022-2024	5456/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.200	3.200	-	-	300,000	300,000	-	227,797	227,797	-	-	-	-	72,203	72,203	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
6	Đường điện trung áp, hạ áp, TBA 250KVA buôn Tùng Tah, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2023-2025	2160/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	2.000	2.000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	431,410	431,410	-	1.231,410	1.231,410	-	Bổ sung vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán
VII	Huyện M'Đrăk					43.100	43.100	-	-	12.500,000	12.500,000	-	-	-	-	8.229,000	8.229,000	-	20.729,000	20.729,000	-	
1	Đường dây điện trung, hạ áp và trạm biến áp cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn thôn Đắk Phú, buôn Năng, buôn Hoang thuộc xã Cư Prao và buôn Gò thuộc xã Cư M'Ta, huyện M'Đrăk	Xã Cư M'Ta Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	2023-2025	2540/QĐ-UBND-15/6/2023	14.900	14.900	-	-	3.900,000	3.900,000	-	-	-	-	2.000,000	2.000,000	-	5.900,000	5.900,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành



Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
											NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	NSTW	NST		
2	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6, 7 (02 tuyến), xã Cư Pao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Pao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2023-2025	2581/QĐ-UBND-22/6/2023	9.700	9.700			3.800,000	3.800,000		-	-	-	1.229,000	1.229,000	-	5.029,000	5.029,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 7 và các tuyến đường giao thông thôn 7, 9 (4 tuyến), xã Cư Krôa	Thôn 7, 9 Xã Cư Krôa	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2023-2025	2554/QĐ-UBND-21/6/2023	16.000	16.000			3.800,000	3.800,000		-	-	-	4.700,000	4.700,000	-	8.500,000	8.500,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Kênh và công trình trên kênh đập Ea Mả và đập Krông Jing, đập Khe tám, xã Cư M'Ta	Xã Cư M'Ta	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2023-2025	2578/QĐ-UBND-22/6/2023	2.500	2.500	-	-	1.000,000	1.000,000		-	-	-	300,000	300,000	-	1.300,000	1.300,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
VIII Huyện Cư M'gar						52.675	52.675	-	-	15.293,000	15.293,000	-	40,011	40,011	-	42,366	42,366	-	15.295,355	15.295,355	-	
1	Đường giao thông nội thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Droh (4 tuyến)	thôn Đồng Giao, xã Ea M'Droh	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2022-2024	4347/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.785	6.785	-	-	685,000	685,000	-	31,094	31,094	-	-	-	-	653,906	653,906	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
2	Đường giao thông từ buôn Xê Đàng đến trung tâm xã Ea Kuêh (4 tuyến)	buôn Xê Đàng, xã Ea Kuêh	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2022-2024	4346/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.800	6.800	-	-	277,909	277,909	-	8,917	8,917	-	-	-	-	268,992	268,992	-	Dư vốn so với giá trị quyết toán
3	Đường giao thông từ thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Droh	Xã Ea M'droh và xã Quảng hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2023-2025	3084/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	39.090	39.090	-	-	14.330,091	14.330,091	-	-	-	-	42,366	42,366	-	14.372,457	14.372,457	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
IX Huyện Krông Bông						42.009	34.250	5.100	2.659	9.950,000	9.950,000	-	200,000	200,000	-	6.704,000	5.454,000	1.250,000	16.454,000	15.204,000	1.250,000	
1	Kênh Cư Phường xã Hòa Phong	Buôn Cư Phường, xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2022-2024	6978/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.500	1.500	-	-	100,000	100,000	-	-	-	-	54,000	54,000	-	154,000	154,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Nâng cấp kênh N1, N2 hồ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2411/QĐ-UBND-15/6/2023	14.900	12.100	1.900	900	3.200,000	3.200,000	-	-	-	-	2.000,000	2.000,000	-	5.200,000	5.200,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2415/QĐ-UBND-15/6/2023	4.000	2.600	1.000	400	1.300,000	1.300,000	-	100,000	100,000	-	-	-	-	1.200,000	1.200,000	-	Không còn nhu cầu thanh toán
4	Đường giao thông liên buôn (Buôn Blăk đi buôn Đăk Tuôr, thôn Nhung Kung đi buôn Nhung, buôn Khanh đi buôn Khôa), xã Cư Pui	Buôn Blăk, buôn Đăk Tuôr, Buôn Khanh, buôn Khôa	Ban QL xã Cư Pui	2022-2024	169/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	3.609	3.450	-	159	450,000	450,000	-	100,000	100,000	-	-	-	-	350,000	350,000	-	Không còn nhu cầu thanh toán
5	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cánh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3128/QĐ-UBND-13/7/2023	10.000	8.150	1.200	650	2.100,000	2.100,000	-	-	-	-	3.550,000	2.550,000	1.000,000	5.650,000	4.650,000	1.000,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành

Số TT	Nội dung/Địa bàn	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng							
							NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK	Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó		Tổng các nguồn vốn	Trong đó					
											NSTW	NST		Tổng các nguồn vốn	NSTW		NST	Tổng các nguồn vốn	NSTW	NST		
6	Trường tiểu học Cư Pui I; Hàng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	2412/QĐ-UBND-15/6/2023	8.000	6.450	1.000	550	2.800,000	2.800,000	-	-	-	-	1.100,000	850,000	250,000	3.900,000	3.650,000	250,000	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
D	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					16.750	16.750	-	-	4.775,000	4.775,000	-	-	-	-	4.950,000	4.950,000	-	9.725,000	9.725,000	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'Gar	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	2.610	2.610	-	-	700,000	700,000	-	-	-	-	750,000	750,000	-	1.450,000	1.450,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng
2	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Búk; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2255/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	6.670	6.670	-	-	1.800,000	1.800,000	-	-	-	-	2.000,000	2.000,000	-	3.800,000	3.800,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng
3	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Bông; hàng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, thư viện; nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên và hạ tầng kỹ thuật.	TT Krông Kmar, huyện Krông Bông	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2210/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	7.470	7.470	-	-	2.275,000	2.275,000	-	-	-	-	2.200,000	2.200,000	-	4.475,000	4.475,000	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng (đã đạt 90%)
E	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					31.900	26.900	5.000	-	13.700,000	10.700,000	3.000,000	-	-	-	4.300,000	3.204,000	1.096,000	18.000,000	13.904,000	4.096,000	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Sở VH-TTDL	2023-2025	2283/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	20.050	20.050	-	-	9.000,000	9.000,000	-	-	-	-	1.500,000	1.500,000	-	10.500,000	10.500,000	-	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
2	Dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp Di tích lịch sử CADA và di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn Điện CADA, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Sở VH-TTDL	2024 - 2025	2752/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	11.850	6.850	5.000	-	4.700,000	1.700,000	3.000,000	-	-	-	2.800,000	1.704,000	1.096,000	7.500,000	3.404,000	4.096,000	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng